



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

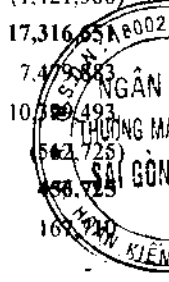
Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý III năm 2016

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

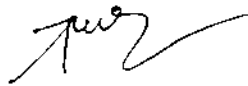
Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,375,585	1,917,786
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,199,505	4,362,518
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	23,594,922	29,723,560
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		19,261,559	25.865,697
2 Cho vay các TCTD khác	132		4,338,500	3.863.000
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	-	-
VI Cho vay khách hàng	160		144,309,210	130,023,572
1 Cho vay khách hàng	161	19	146.003.157	131.444,958
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1.693.947)	(1.421,386)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	20,203,211	17,316,651
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		11,522,827	7.479,843
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		9,421,937	10.389,493
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(741,553)	(542,725)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	1,493,166	458,725
1 Đầu tư vào công ty con	211		1,281,607	167,740
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		218,593	298,397
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(7,034)	(9,382)
IX Tài sản cố định	220		3,847,730	4,054,981
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	322,063	360,309
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		807,823	797,270
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(485,760)	(436,961)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,525,667	3,694,672
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,684,880	3,838,226
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(159,213)	(143,554)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Cố khác	250	25	18,937,814	16,711,447
1 Các khoản phải thu	251		499,517	1,748,617
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		10,183,849	8,894,843
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Cố khác	254		8,267,766	6,081,033
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	259		(13,318)	(13,046)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		214,961,143	204,567,240



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		970,665	4,224,915
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	26	21,991,856	28,145,783
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		16,820,861	24.319.748
2 Vay các TCTD khác	322		5,170,995	3.826.035
III Tiền gửi của khách hàng	330	27	163,074,975	148,858,082
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		62,264	100,011
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350		779,783	414,632
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		12,504,991	8,217,648
VII Các khoản Nợ khác	370	28	3,651,289	3,401,209
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		3,166,045	3,053,579
2 Thuế TNDN hoàn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		485,244	347,630
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		203,035,823	193,362,280
VIII Vốn và các quỹ	500	29	11,925,320	11,204,960
1 Vốn của TCTD	410		9,582,401	9,582,401
a Vốn điều lệ	411		9,485,945	9,485,945
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		820,628	823,489
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		7,063,00	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1,515,228	-
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		214,961,143	204,567,240
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		18,283,588	18,331,882
1 Bao lãnh vay vốn	911		178,327	193,394
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		9,532,825	7,841,919
3 Bao lãnh khác	913		8,572,436	9,336,269

Lập biểu



Bùi Thị Ngọc Dung

Kê Toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày tháng năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



SHB
 NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
 Quý III năm 2016
 Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: Triệu đồng			
			Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2016	Năm 2015		
I	01	30	2.943.387	2.942.688	9.916.401	8.770.572
2	02	31	(2.258.673)	(2.128.480)	(7.611.355)	(6.560.073)
I	03		684.914	814.208	2.305.046	2.210.499
3	04	32	67.672	50.744	177.164	116.913
4	05		(18.167)	(20.841)	(53.356)	(56.604)
II	06		49.505	29.903	123.808	60.309
III	07		27.634	23.295	50.135	69.763
IV	08		-	-	(7)	-
V	09		2.132	2.645	1.568	18.219
5	10		538.790	173.846	622.860	233.965
6	11		(200.249)	(50.896)	(216.157)	(79.610)
VI	12		338.541	122.950	406.703	154.355
VII	13		431	248	2.082	2.807
VIII	14	33	(618.501)	(607.691)	(1.648.673)	(1.405.564)
IX	15		484.656	385.558	1.240.662	1.110.388
X	16		(239.055)	(138.815)	(470.598)	(385.325)
XI	17		245.601	246.743	770.064	725.063
7	18		(55.136)	(54.417)	(153.450)	(154.957)
8	19		-	-	-	-
XII	20		(55.136)	(54.417)	(153.450)	(154.957)
XIII	21		190.465	192.326	616.614	570.106
XIV	22		-	-	-	-
XV	23		-	-	-	-

(*) Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư năm 2016 có sự thay đổi tiêu thức tính dư phòng VAMC từ chi tiêu dự phòng chứng khoán chi tiêu Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Lập biểu

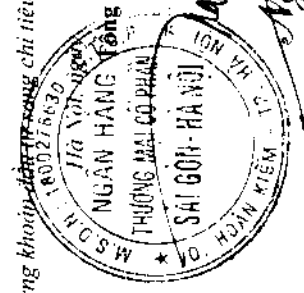
[Signature]

Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán Trưởng

[Signature]

Ngô Thị Vân



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng


I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	8,659,652	6,932,990
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(7,498,890)	(5,639,090)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	123,809	60,309
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	204,584	11,127
5 Thu nhập khác	05	(18,788)	(33,818)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	53,687	187,622
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1,566,586)	(1,317,587)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(116,997)	(117,284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	(159,529)	
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	3,070,964	3,360,029
10 (Tăng) Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(3,065,389)	(964,722)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	-	18,611
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(14,558,199)	(18,388,097)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(9,191)	(41,531)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(2,227,546)	(1,530,912)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(3,254,250)	(745,025)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(6,153,927)	(9,380,669)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	14,216,893	20,762,501
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	4,287,343	1,670,000
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	365,151	370,190
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(37,747)	14,052
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	190,661	(262)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(7,334,766)	(4,795,566)

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1 Mua sắm tài sản cố định	25	(44,612)	(58,932)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	701,453	2,221
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(165,924)	(112)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	79,804	16,744
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	2,082	2,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	572,803	(37,272)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu

I	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	-	620,149
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cô tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(924)	(2,081)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(924)	618,068
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(6,762,887)	(4,214,770)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	33,620,864	28,486,920
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	26,857,977	24,272,150

Lập biểu



Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho Quý III năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ III NĂM 2016

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Quang Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Võ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 4 năm 2016

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2016 là 9.485.945 triệu đồng (Chín nghìn bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/09/2016 Ngân hàng có 5.564 nhân viên (Đầu năm 2016: 5.355 nhân viên). Trong đó, CN Lào tách thành công ty con ngày 15 tháng 01 năm 2016.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/09/2016 và kết thúc vào ngày 30/09/2016. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm

giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	821,018	1,588,795
Tiền mặt bằng ngoại tệ	552,121	308,074
Kim loại quý, đá quý	2,446	20,917
	1,375,585	1,917,786

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,199,505	4,362,518
	1,199,505	4,362,518

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11,254,372	6,498,470
- Bằng VND	10,763,102	4,833,944
- Bằng ngoại tệ, vàng	491,270	1,664,526
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	8,007,187	19,367,227
- Bằng VND	6,565,138	15,405,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,442,049	3,962,090
Cho vay	4,338,500	3,863,000
- Bằng VND	4,338,500	3,863,000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(5,137)	(5,137)
	23,594,922	29,723,560

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	6,142,088	-	62,264
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	654,138		62,264
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	5,487,950		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	5,313,488		100,011
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	779,679		91,983
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	4,533,809		8,029

19. Cho vay khách hàng

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	145,169,742	130,617,922
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,299	6,823
Các khoản trả thay khách hàng	47,333	35,933
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	779,783	784,280
	146,003,157	131,444,958

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	140,515,778	127,258,200
Nợ cần chú ý	2,177,291	1,924,083
Nợ dưới tiêu chuẩn	316,589	181,863
Nợ nghi ngờ	1,123,823	798,176
Nợ có khả năng mất vốn	1,869,676	1,282,636
	146,003,157	131,444,958

Tỷ lệ nợ

	30/09/2016	31/12/2015
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.76%	3.19%
Tỷ lệ nợ xấu	2.27%	1.72%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	54,960,228	56,097,040
Nợ trung hạn	39,863,815	35,383,338
Nợ dài hạn	51,179,114	39,964,580
	146,003,157	131,444,958

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2016		31/12/2015	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	6,372,895	4.36%	5,855,667	4.45%
Công ty TNHH Nhà nước	12,135,773	8.31%	10,171,688	7.74%
Công ty TNHH khác	23,886,144	16.36%	26,674,978	20.29%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	14,831,262	10.16%	10,991,218	8.36%
Công ty cổ phần khác	60,825,587	41.66%	51,319,976	39.03%
Công ty hợp danh	93,211	0.06%	3,122	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	806,994	0.55%	1,263,687	0.96%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	79,567	0.05%	78,411	0.06%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	24,746	0.02%	42,875	0.03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	25,785,246	17.66%	23,033,058	17.52%
Thành phần kinh tế khác	1,161,733	0.80%	2,010,278	1.53%
	146,003,157	100.00%	131,444,958	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2016		31/12/2015	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	29,832,067	20.43%	26,984,705	20.53%
Khai khoáng	8,176,607	5.60%	6,534,738	4.97%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,722,150	14.88%	20,032,465	15.24%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7,363,926	5.04%	6,233,780	4.74%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	150,217	0.10%	109,289	0.08%
Xây dựng	20,451,410	14.01%	19,309,760	14.69%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,167,361	15.18%	20,587,147	15.67%
Vận tải kho bãi	4,249,712	2.91%	3,406,075	2.59%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,030,025	0.71%	931,310	0.71%
Thông tin và truyền thông	108,748	0.07%	112,641	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,226,198	0.84%	641,715	0.49%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,139,324	6.94%	9,315,326	7.09%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	569,306	0.39%	566,755	0.43%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,917,150	1.31%	1,473,191	1.12%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	32,189	0.02%	19,266	0.01%
Giáo dục và đào tạo	71,226	0.05%	44,792	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	71,305	0.05%	82,149	0.06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	262,896	0.18%	201,605	0.15%
Hoạt động dịch vụ khác	15,990,594	10.95%	14,830,416	11.28%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	470,745	0.32%	27,829	0.02%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00%		0.00%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	-	0.00%		0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	-	0.00%		0.00%
Dư nợ chờ xử lý	-	0.00%		0.00%
Tổng dư nợ	146,003,157	100.00%	131,444,958	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (30/09/2016)</u>		
Số dư đầu kỳ	948,355	473,031
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	103,768	185,745
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(9,191)
Dự phòng giảm do tách Lào thành công ty con	(4,864)	(2,629)
Chênh lệch tỷ giá	-	(266)
Số dư cuối kỳ	1,047,259	646,688
<u>Kỳ trước (31/12/2015)</u>		
Số dư đầu kỳ	936,117	111,131
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	11,220	679,612
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(317,712)
Chênh lệch tỷ giá	1018	
Số dư cuối kỳ	948,355	473,031

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>11,485,607</i>	<i>7,431,770</i>
Chứng khoán Chính phủ	6,284,794	3,972,390
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,199,978	131,064
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,000,835	3,328,316
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>37,220</i>	<i>48,113</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424	36,424
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(90,430)</i>	<i>(87,592)</i>
	<u>11,432,397</u>	<u>7,392,291</u>

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	500,000	1,726,735
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	999,876	999,866
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	7,922,061	7,672,891
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(651,123)	(475,133)
	<u>8,770,814</u>	<u>9,924,360</u>

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	1,281,607	167,710
Các khoản đầu tư dài hạn khác	218,593	298,397
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7,034)	(9,382)
	1,493,166	456,725

(*) Theo Công văn 2962/NHNN-TTGSNH ngày 28/04/2014 của NHNN Việt Nam v/v chấp thuận chuyển đổi Chi nhánh SHB Lào thành chi nhánh ngân hàng nước ngoài 100% vốn tại Lào. Theo đó, từ 15/01/2016 Chi nhánh SHB Lào chính thức trở thành Ngân hàng con của SHB Việt Nam

23. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: triệu đồng	
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	234,555	279,728	171,386	86,353	25,248	797,270		
Số tăng trong kỳ	830	1,688	27,926	1,394	2,685	34,523		
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	71	12	6	15		104		
- <i>Mua trong kỳ</i>	759	1,676	27,920	1,379	2,685	34,420		
Số giảm trong kỳ	(15,227)	(3,290)	(3,525)	(1,270)	(658)	23,968		
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(15,144)	(111)	(1,410)	(711)	(573)	17,949		
- <i>Giảm do tách số liệu Lào chuyển thành công ty con</i>	(83)	(3,179)	(2,115)	(559)	(85)	6,021		
Số dư cuối kỳ	220,158	278,126	195,787	86,477	27,275	807,823		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	66,560	178,058	101,236	73,347	17,760	436,961		
Số tăng trong kỳ	11,175	26,673	14,432	4,830	3,643	60,752		
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	11,175	26,673	14,432	4,830	3,643	60,752		
Số giảm trong kỳ	(5,464)	(2,155)	(2,720)	(1,035)	(580)	11,955		
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5,436)	(111)	(1,301)	(683)	(530)	8,062		
- <i>Giảm do tách số liệu Lào chuyển thành công ty con</i>	(28)	(2,044)	(1,419)	(352)	(50)	3,893		
Số dư cuối kỳ	72,271	202,576	112,948	77,142	20,823	485,760		
Giá trị còn lại của TSCĐ								
Tại ngày đầu kỳ	167,995	101,670	70,150	13,006	7,488	360,309		
Tại ngày cuối kỳ	147,887	75,550	82,839	9,335	6,452	322,063		

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	202,342	282,894	167,895	84,711	24,427	762,269
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	639	116	85	132	-	972
- <i>Mua trong năm</i>	31,594	17,847	5,621	2,718	2,931	60,711
- <i>Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ</i>	146	5,978	-	63	-	6,187
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(166)	(27,107)	(2,215)	(1,271)	(2,110)	(32,869)
Số dư cuối năm	234,555	279,728	171,386	86,353	25,248	797,270
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49,477	165,713	84,206	63,845	17,431	380,672
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	141	58	37	72	-	308
- <i>Khấu hao trong năm</i>	17,037	38,812	19,091	10,702	2,347	87,989
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(95)	(26,525)	(2,098)	(1,272)	(2,018)	(32,008)
Số dư cuối năm	66,560	178,058	101,236	73,347	17,760	436,961
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	152,865	117,181	83,689	20,866	6,996	381,597
Tại ngày cuối năm	167,995	101,670	70,150	13,006	7,488	360,309

24. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	173,578	35,054	3,838,226
Số tăng trong kỳ	-	10,097	-	10,097
- Mua trong kỳ	-	10,097	-	10,097
Số giảm trong kỳ	(156,072)	(5,428)	(1,943)	(163,444)
- Thanh lý, nhượng bán	(156,032)	-	-	(156,032)
- Giảm do tách số liệu Lào chuyển thành công ty con	-	(5,428)	(1,943)	(7,373)
- Giảm khác	(38)	-	-	(38)
Số dư cuối kỳ	3,473,522	178,247	33,111	3,684,880
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,489	121,459	16,606	143,554
Số tăng trong kỳ	118	18,743	2,409	21,270
- Khấu hao trong kỳ	118	18,743	2,409	21,270
Số giảm trong kỳ	-	(3,668)	(1,943)	(5,613)
- Giảm do tách số liệu Lào chuyển thành công ty con	-	(3,668)	(1,943)	(5,613)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,607	136,534	17,072	159,213
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,105	52,119	18,448	3,694,672
Tại ngày cuối kỳ	3,467,915	41,713	16,039	3,525,667

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	169,383	35,054	3,834,031
- Mua trong năm	-	4,195	-	4,195
Số dư cuối năm	3,629,594	173,578	35,054	3,838,226
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,332	95,163	13,151	113,646
- Khấu hao trong năm	157	26,296	3,455	29,908
Số dư cuối năm	5,489	121,459	16,606	143,554
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,262	74,220	21,903	3,720,385
Tại ngày cuối năm	3,624,105	52,119	18,448	3,694,672

25. Tài sản Có khác

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	10,183,849	8,894,843
Các khoản phải thu	499,517	1,748,617
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(13,318)	(13,046)
Tài sản Có khác	8,267,766	6,081,033
	18,937,814	16,711,447

26. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10,616,779	4,888,171
- Bằng VND	10,561,585	4,832,380
- Bằng vàng và ngoại tệ	55,194	55,791
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,204,082	19,431,577
- Bằng VND	5,809,000	14,850,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	395,082	4,581,577
Tổng	16,820,861	24,319,748

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	4,439,913	3,811,040
- Bằng vàng và ngoại tệ	731,082	14,995
Tổng	5,170,995	3,826,035

27. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17,700,140	20,317,934
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15,983,978	17,298,034
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,716,162	3,019,900
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	144,680,011	127,857,079
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	130,589,667	113,433,390
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	14,090,344	14,423,689
Tiền gửi vốn chuyên dùng	223	2,057
Tiền gửi ký quỹ	694,601	663,688
Chuyển tiền phải trả		17,324
	163,074,975	148,858,082

28. Các khoản nợ khác

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	175,773	48,249
Các khoản phải trả bên ngoài	309,471	235,682
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	63,699
	485,244	347,630

29. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>								
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ hủy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	9,485,945	101,716	-	(5,260)	20,013	554,354	249,122	799,070	11,204,960
Tăng trong kỳ	-	-	7,063	-	-	-	-	733,858	740,921
Tăng trong kỳ	-	-	7,063	-	-	-	-	733,858	740,921
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2,861)	(17,700)	(20,561)
Giảm do tách số hiệu của Lào (thành công ty con)	-	-	-	-	-	-	(2,861)	(1,799)	(4,660)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15,901)	(15,901)
Số dư cuối quý	9,485,945	101,716	7,063	(5,260)	20,013	554,354	246,261	1,515,228	11,925,320

30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Quý III.2016	Quý III.2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	55,830	48,207
Thu lãi tiền vay	2,570,850	2,536,179
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	273,661	234,586
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31,006	123,716
Thu khác từ hoạt động bảo lãnh	12,240	
	2,943,587	2,942,688

31. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Quý III.2016	Quý III.2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(1,960,532)	(1,987,836)
Trả lãi tiền vay	(70,341)	(25,922)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(173,741)	(105,992)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(54,060)	(8,730)
	(2,258,673)	(2,128,480)

32. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Quý III.2016	Quý III.2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	67,672	50,744
- Hoạt động thanh toán	31,560	22,084
- Hoạt động ngân quỹ	3,100	4,964
- Dịch vụ đại lý	702	777
- Thu phí dịch vụ khác	32,309	22,919
Chi phí dịch vụ liên quan	(18,167)	(20,841)
- Hoạt động thanh toán	(5,770)	(5,096)
- Hoạt động ngân quỹ	(2,628)	(2,398)
- Chi phí dịch vụ khác	(9,770)	(13,347)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	49,505	29,903

33. Chi phí hoạt động

	Quý III.2016	Quý III.2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(7,857)	(3,872)
Chi phí cho nhân viên	(344,918)	(378,932)
Chi về tài sản	(94,108)	(101,581)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(124,436)	(95,885)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(30,762)	(27,350)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(16,420)	(71)
	(618,501)	(607,691)

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/09/2016	31/12/2015
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,375,585	1,917,786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,199,505	4,362,518
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	11,254,373	6,498,470
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	13,028,514	20,842,090
	26,857,977	33,620,864

35. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		<i>Triệu đồng</i> Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/09/2016	31/12/2015	30/09/2016	31/12/2015
	Bất động sản	124,539,826	124,880,041	124,539,826
Động sản	46,770,279	42,037,461	46,770,279	42,037,461
Chứng từ có giá	18,572,419	20,497,771	18,572,419	20,497,771
Tài sản khác	153,480,815	131,183,722	153,480,815	131,183,722
	343,363,340	318,598,994	343,363,340	318,598,994

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

	30/09/2016 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	178,327	193,394
Cam kết trong nghiệp vụ LC	9,532,825	7,841,919
Bảo Lãnh khác	8,572,436	9,336,269
Cam kết khác	-	1,000,000
	18,283,588	18,371,582

37. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 3 năm 2016 như sau:

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 3 năm 2016 như sau:

Các giao dịch	Triệu đồng
Thu lãi cho vay	2,848

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Các giao dịch	Phải thu Triệu đồng	Phải trả Triệu đồng
Cho vay	155,306	
Tiền gửi không kỳ hạn		384,243
Tiền gửi có kỳ hạn		671,888
Đầu tư vào các bên liên quan	1,328,807	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	313,445	2,562
Vốn góp của các bên liên quan		1,199,036
	1,797,558	2,257,729

38. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sơ chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương

ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. Rủi ro thị trường

40.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị:	Triệu đồng
TÀI SẢN									
01.	-	1,375,585	-	-	-	-	-	-	1,375,585
02.	-	1,199,505	-	-	-	-	-	-	1,199,505
03.	5.137	-	21.198,932	2.220.398	175.592	-	-	-	23.600,059
04.	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05.	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06.	5.487,379	-	40.853,024	73.557,223	17.541,437	5.645,813	2.353,084	565,197	146,003,157
07.	200.000	37.220	88.993	1.749,978	345,477	100.000	16.808,684	1.614,412	20,944,764
08.	-	1,500,200	-	-	-	-	-	-	1,500,200
09.	-	3,847,730	-	-	-	-	-	-	3,847,730
10.	1,926,309	17,024,823	-	-	-	-	-	-	18,951,132
Tổng tài sản	7,618,825	24,985,063	62,140,949	77,527,599	18,062,506	5,745,813	19,161,768	2,179,609	217,422,132
NỢ PHẢI TRẢ									
01.	-	-	18.818,907	1.861,073	1,637,980	638,297	2,003	4,261	22,962,521
02.	-	-	56,206,752	37,401,683	31,917,558	32,222,988	5,323,355	2,639	163,074,975
03.	-	62,264	-	-	-	-	-	-	62,264

04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	8.489	18.670	752.624	-	-	779,783
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.076.879	2.146.054	4.281.325	1.000.733	12,504,991
06.	Các khoản nợ khác	-	3,651,289	-	-	-	-	-	3,651,289
	Tổng nợ phải trả	-	3,713,553	75,034,148	44,358,305	36,454,216	37,142,610	6,326,091	203,035,823
	Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7,618,825	21,271,510	(12,893,199)	33,169,294	(18,391,710)	(31,396,797)	12,835,677	14,386,309
	Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)								
	Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	7,618,825	21,271,510	(12,893,199)	33,169,294	(18,391,710)	(31,396,797)	12,835,677	14,386,309

40.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	53,659	494,902	6,006	554,567
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	799,538	313	799,851
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	360,982	1,491,523	65,446	1,917,951
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,439,156	1,439,156	-	1,439,156
06. Cho vay khách hàng (*)	15,268	9,375,044	-	9,390,312
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1,113,897	-	1,113,897
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	14,637	-	14,637
10. Tài sản Có khác (*)	20	2,378,752	744	2,379,516
Tổng tài sản	429,929	17,107,449	72,509	17,609,887
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	1,181,358	-	1,181,358
02. Tiền gửi của khách hàng	393,577	15,364,587	61,303	15,819,467
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7,359	98,881	4,178	110,418
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	28,733	158,463	168,308	355,504
07. Vốn và các quỹ	-	125,346	-	125,346
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	429,669	16,928,635	233,789	17,592,093
Trạng thái tiền tệ nội bảng	260	178,814	(161,280)	17,794
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		263,388		263,388
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	260	442,202	(161,280)	281,182

Báo cáo rủi ro tiền tệ quý riêng lẻ đã chuyển phần VND, 50tr USD từ VN sang Lào ở dạng LAK (404.9 tỷ LAK) sang thành chuyển vốn từ VN sang Lào là 50tr USD ở dạng USD

40.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;

Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng		Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
							Trên 05 năm	
TÀI SẢN								
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.375,585	-	-	-	-	1,375,585
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1,199,505	-	-	-	-	1,199,505
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,137	-	21,198,932	2,220,398	175,592	-	-	23,600,059
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	3,033,694	2,453,685	11,115,762	14,344,583	28,220,782	42,769,638	44,065,013	146,003,157
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	200,000	126,213	1,749,978	445,477	16,808,684	1,614,412	20,944,764
08. Gióp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1,500,200	1,500,200
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,462,675	591	7,846	162,623	213,995	3,847,730
10. Tài sản Có khác (*)	1,926,309	-	16,163,689	8,645	182,129	664,978	5,382	18,951,132
Tổng tài sản	4,965,140	2,653,685	54,642,361	18,324,195	29,031,826	60,405,923	47,399,002	217,422,132
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng			17,969,510	1,625,084	3,089,738	272,258	5,931	22,962,521
01. Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác			56,206,752	37,401,683	64,140,546	5,323,355	2,639	163,074,975
02. Tiền gửi của khách hàng			62,264	-	-	-	-	62,264
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			8,489	18,670	92,967	302,696	356,961	779,783
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro			-	3,879,942	6,427,379	1,196,937	1,000,733	12,504,991
05. Phát hành giấy tờ có giá			-	-	-	-	-	-



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

06. Các khoản nợ khác	3,651,289	-	-	-	3,651,289
Tổng nợ phải trả	77,898,304	42,925,379	73,750,630	7,095,246	203,035,823
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4,965,140	2,653,685	(23,255,943)	53,310,677	14,386,309

(*) nghĩa là loại trừ dự phòng

41. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tín dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Các bộ phận khác	Tổng cộng
						Đơn vị: Triệu đồng
1. Doanh thu trực tiếp	3,915,686	276,398	90,881	54,050	-	4,337,015
<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>						
1. Tài sản bộ phận	157,299,119	24,778,168	23,137,094	99,522	-	205,313,903
2. Tài sản phân bổ	4,837,269	122,843	3,076,525	1,610,603	-	9,647,240
Tổng tài sản	162,136,388	24,901,011	26,213,619	1,710,125	-	214,961,143
1. Nợ phải trả bộ phận	(325,828)	-	(202,073,557)	(366,769)	-	(202,766,154)
2. Nợ phân bổ	(135,216)	(3,434)	(85,998)	(45,021)	-	(269,669)
Tổng công nợ	(461,044)	(3,434)	(202,159,555)	(411,790)	-	(203,035,823)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Chi tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước		Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	
Thu nhập lãi thuần	37,022	298,386	117,872	231,634
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1,646	43,275	516	4,068
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	25,178	406	2,022
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	2,132	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(466)	336,717	97	2,193
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	431	-	-
Chi phí hoạt động	(17,355)	(446,794)	(45,079)	(109,273)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20,875	259,325	73,812	130,644
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(8,922)	(123,432)	(34,713)	(71,988)
Tổng lợi nhuận trước thuế	11,953	135,893	39,099	58,656

Đơn vị: Triệu đồng

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
USD	21,949	21,890
EUR	24,946	24,583
GBP	28,889	33,339
CHF	23,049	22,726
JPY	221	187
SGD	16,336	15,908
AUD	16,961	16,428
HKD	2,877	2,901
CAD	16,927	16,231
CNY	3,344	3,466
LAK	2.7509	2.7122
XAU	3.613,500	3,275,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Lập biểu

Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc

